

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
26/25
Có hiệu lực từ
Effective from
27 NOV 2025
Được xuất bản vào
Published on
16 OCT 2025

**ĐIỀU CHỈNH THÔNG SỐ ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG;
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG VÙNG
THÔNG BÁO BAY HỒ CHÍ MINH VÀ PHÂN CHIA
PHÂN KHU KIỂM SOÁT TIẾP CẬN TÂN SƠN NHẤT
(ENR)**

**REVISION OF ATS ROUTES PARAMETERS; EN-
ROUTE CHART OF HO CHI MINH FIR AND TAN SON
NHAT TMA SECTORIZATION (ENR)**

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc điều chỉnh các nội dung sau (ENR):

- Thông số các đường hàng không W15 và L637.
- Sơ đồ hệ thống đường hàng không vùng thông báo bay Hồ Chí Minh (ERC-2) – ICAO.
- Phân chia khu vực kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement aims at notifying the following contents (ENR):

- Parameters of ATS routes W15 and L637.
- En-route Chart of Ho Chi Minh FIR (ERC-2) – ICAO.
- Sectorization of Tan Son Nhut TMA

2 CHI TIẾT

2 DETAILS

2.1 Điều chỉnh thông số đường hàng không W15, L637

2.1 Revision of parameters of ATS routes W15, L637

- Thay thế AIP Việt Nam, các trang ENR 3.1-11.
- Thay thế điểm BITIS bằng ANBOV.

- Replace to Viet Nam AIP, pages ENR 3.1-11.
- Replacement of BITIS to ANBOV.

Route designator Name of Significant points Coordinates RCP/RSP specification	Track MAG VOR RDL ↓/↑ DIST (COP)	Upper limits Lower limits Minimum altitude Airspace classification	Lateral limits KM	Direction of Cruising Levels		Navigation accuracy requirement	Remarks Controlling unit Channel Logon address SATVOICE number RCP/RSP specification limitations
				Odd	Even		
1	2	3	4	5	6	7	
L637	Route availability (1) H24						(2) For continuation, see AIP Singapore
▲ BITOD (2) 071524N 1040706E	035° T / 215° T 169 KM	FL 460 FL 135 1200 M Class: A	30	↓	↑	NIL	Sector 3 Ho Chi Minh ACC FREQ: 120.900 MHZ
△ BIBAN 083000N 1050000E	035° T / 215° T 174 KM	FL 460 FL 135 1200 M Class: A	30	↓	↑	NIL	
▲ ANHOA 094714N 1055430E	035° T / 215° T 65 KM	FL 460 FL 135 1200 M Class: A	30	↓	↑	NIL	
△ ANBOV 101559N 1061454E	036° T / 216° T 75 KM	FL 460 FL 135 1200 M Class: A	30	↓	↑	NIL	
▲ TAN SON NHAT DVOR/ DME (TSH) 104906N 1063902E							

- Thay thế AIP Việt Nam, trang ENR 3.1-46.
- Bổ sung điểm BIXEX.

- Replace to Viet Nam AIP, page ENR 3.1-46.
- Adjustment of BIXEX.

Route designator Name of Significant points Coordinates RCP/RSP specification	Track MAG VOR RDL ↓/↑ DIST (COP)	Upper limits Lower limits Minimum altitude Airspace classification	Lateral limits KM	Direction of Cruising Levels		Navigation accuracy requirement	Remarks Controlling unit Channel Logon address SATVOICE number RCP/RSP specification limitations
				Odd	Even		
1	2	3	4	5	6	7	
W15	Route availability (1) H24						Used for both domestic and INTL flights
△ AN LOC NDB (AC) 105621N 1071118E	055° T / 235° T 56 KM	FL 460 FL 100 2800 M Class: A	20	↓	↑	NIL	Ho Chi Minh ACC - Sector 6: FREQ: 132.350 MHZ
▲ VETOM 111359N 1073627E	055° T / 235° T 71 KM	FL 460 FL 100 2800 M Class: A	20	↓	↑	NIL	
△ BIXEX 113613N 1080819E	055° T / 235° T 29 KM	FL 460 FL 100 2800 M Class: A	20	↓	↑	NIL	- Ho Chi Minh ACC + Sector 6 (up to FL305 inclusive) FREQ: 132.350 MHZ + Sector 5 (above FL305) FREQ: 120.700 MHZ
△ LIEN KHUONG DVOR/DME (LKH) 114515N 1082119E	074° T / 254° T 32 KM	FL 460 FL 110 3200 M Class: A	20	↓	↑	NIL	
▲ SOSPA 115002N 1083827E	074° T / 254° T 66 KM	FL 460 FL 110 3200 M Class: A	20	↓	↑	NIL	- Ho Chi Minh ACC + Sector 1 (up to FL265 inclusive) FREQ: 134.050 MHZ + Sector 5 (above FL265) FREQ: 120.700 MHZ
▲ CAM RANH DVOR/DME (CRA) 115940N 1091312E							

2.2 Điều chỉnh sơ đồ hệ thống đường hàng không vùng thông báo bay Hồ Chí Minh (ERC-2) – ICAO

- Thay thế AIP Việt Nam, trang ENR 6.5 ngày 07/8/2025
- Chi tiết xem tại trang 6

2.2 Revision of en-route chart of Ho Chi Minh FIR (ERC-2) – ICAO

- Replace Viet Nam AIP, page ENR 6.5 dated 07/8/2025
- See page 6 for details

2.3 Điều chỉnh phân khu kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất

- Thay thế AIP Việt Nam, các trang ENR 2.1-15 đến 18, 29, 31.
- Chi tiết xem tại các trang 7, 8

Giới hạn ngang: Cung tròn bán kính 75 KM (40NM) tâm là đài TSH DVOR/DME từ điểm AS19 đến điểm AS06 - Đường gấp khúc nối các điểm AS06 - AS24 - AS07 - Cung tròn bán kính 75 KM (40NM) tâm là đài TSH DVOR/DME từ điểm AS07 đến điểm AS18 - Dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia đến điểm AS19 trừ vùng trời trách nhiệm của sân bay Tân Sơn Nhất, Long Thành, Vũng Tàu

Giới hạn cao: Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm FL165.

Khu vực kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất được chia thành 3 phân khu:

2.3 Revision of Tan Son Nhat TMA sectorization

- Replace to AIP Viet Nam, pages from ENR 2.1-15 to 18, 29, 31.
- See pages 7, 8 for details

Lateral limits: A circle with radius 75 KM (40 NM) centred at TSH DVOR/DME from point AS19 to point AS06 – the line connecting points AS06 – AS24 – AS07 – A circle with radius 75 KM (40 NM) centred at TSH DVOR/DME from point AS07 to point AS18 – along Viet Nam/ Cambodia border to point AS19, except the control zone of Tan Son Nhat, Long Thanh and Vung Tau aerodromes.

Vertical limits: Altitude from 1 500 FT up to and including FL165.

Tan Son Nhat TMA is divided into 3 sectors:

2.3.1 Phân khu Kiểm soát tàu bay đến Tân Sơn Nhất (TSN ARR)

Giới hạn ngang và giới hạn cao: Ranh giới theo cấu hình động phụ thuộc vào hướng đường CHC sử dụng, được giới hạn bởi các điểm dưới đây trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Tân Sơn Nhất, Long Thành, Vũng Tàu

2.3.1.1 Khi sử dụng đường CHC 07L/R cho sân bay Tân Sơn Nhất, đường CHC 05R cho sân bay Long Thành

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 5 500 FT (trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Tân Sơn Nhất):

- TSH VOR: 104906B 1063902D
- AS16: 103340B 1064127D
- AS21: 103144B 1064023D
- AS20: 104630B 1062450D
- TSH VOR: 104906B 1063902D

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 8 500 FT

- AS13: 104612B 1062314D
- AS14: 102723B 1060429D
- AS18: 105359B 1055836D
- AS17: 104629B 1061207D
- AS13: 104612B 1062314D

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm FL125:

- AS13: 104612B 1062314D
- AS20: 104630B 1062450D
- AS21: 103144B 1064023D
- AS15: 102653B 1063743D
- AS12: 101045B 1065112D
- AS14: 102723B 1060429D
- AS13: 104612B 1062314D

2.3.1.2 Khi sử dụng đường CHC 25L/R cho sân bay Tân Sơn Nhất, đường CHC 23L cho sân bay Long Thành

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 5 500 FT (trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Tân Sơn Nhất):

- TSH VOR: 104906B 1063902D
- AS01: 105655B 1065046D
- AS02: 105322B 1065124D
- AS09: 104256B 1065035D
- TSH VOR: 104906B 1063902D

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 9 500 FT:

- AS01: 105655B 1065046D
- AS03: 111845B 1064712D
- AS04: 112504B 1065639D
- AS05: 110422B 1071618D
- AS10: 110021B 1071009D
- AS22: 105009B 1065109D
- AS02: 105322B 1065124D
- AS01: 105655B 1065046D

Từ độ cao 3 500 FT đến và bao gồm độ cao 9 500 FT:

- AS10: 110021B 1071009D

2.3.1 Tan Son Nhat Arrival (TSN ARR)

Lateral limits and vertical limit: The sector boundary is flexible, depending on the runway in use, limited by the following points, except the airspace under the responsibility of Tan Son Nhat, Long Thanh, Vung Tau aerodromes.

2.3.1.1 When RWY 07L/R of Tan Son Nhat aerodrome and RWY 05R of Long Thanh aerodrome are in use

Altitude from 1 500 FT up to 5 500 FT inclusive (except the control zone of Tan Son Nhat aerodrome):

- TSH VOR: 104906N 1063902E
- AS16: 103340N 1064127E
- AS21: 103144N 1064023E
- AS20: 104630N 1062450E
- TSH VOR: 104906N 1063902E

Altitude from 1 500 FT up to 8 500 FT inclusive.

- AS13: 104612N 1062314E
- AS14: 102723N 1060429E
- AS18: 105359N 1055836E
- AS17: 104629N 1061207E
- AS13: 104612N 1062314E

Altitude from 1 500 FT up to FL125 inclusive.

- AS13: 104612N 1062314E
- AS20: 104630N 1062450E
- AS21: 103144N 1064023E
- AS15: 102653N 1063743E
- AS12: 101045N 1065112E
- AS14: 102723N 1060429E
- AS13: 104612N 1062314E

2.3.1.2 When RWY 25L/R of Tan Son Nhat aerodrome and RWY 23L of Long Thanh aerodrome are in use

Altitude from 1 500 FT up to 5 500 FT inclusive (except the control zone of Tan Son Nhat aerodrome):

- TSH VOR: 104906N 1063902E
- AS01: 105655N 1065046E
- AS02: 105322N 1065124E
- AS09: 104256N 1065035E
- TSH VOR: 104906N 1063902E

Altitude from 1 500 FT up to 9 500 FT inclusive.

- AS01: 105655N 1065046E
- AS03: 111845N 1064712E
- AS04: 112504N 1065639E
- AS05: 110422N 1071618E
- AS10: 110021N 1071009E
- AS22: 105009N 1065109E
- AS02: 105322N 1065124E
- AS01: 105655N 1065046E

Altitude from 3 500 FT up to 9 500 FT inclusive:

- AS10: 110021N 1071009E

- AS11: 105309B 1071212Đ
- AS06: 105343B 1071906Đ
- AS25: 104409B 1072150Đ
- AS23: 102448B 1070029Đ
- AS08: 103056B 1065455Đ
- AS09: 104256B 1065035Đ
- AS22: 105009B 1065109Đ
- AS10: 110021B 1071009Đ

Từ độ cao 6 500 FT đến và bao gồm độ cao 9 500 FT:

- AS25: 104409B 1072150Đ
- AS24: 103544B 1072414Đ
- AS07: 101900B 1070546Đ
- AS23: 102448B 1070029Đ
- AS25: 104409B 1072150Đ

Từ độ cao 3 500 FT đến và bao gồm FL115:

- AS05: 110422B 1071618Đ
- AS06: 105343B 1071906Đ
- AS11: 105309B 1071212Đ
- AS10: 110021B 1071009Đ
- AS05: 110422B 1071618Đ

2.3.2 Phân khu kiểm soát tàu bay đến Long Thành (LT ARR)

Giới hạn ngang và giới hạn cao: Ranh giới theo cấu hình động phụ thuộc vào hướng đường CHC sử dụng, được giới hạn bởi các điểm dưới đây trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Long Thành:

2.3.2.1 Khi sử dụng đường CHC 07L/R cho sân bay Tân Sơn Nhất, đường CHC 05R cho sân bay Long Thành

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 5 500 FT (trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Long Thành, Vũng Tàu):

- AS27: 103832B 1064041Đ
- AS26: 105349B 1070733Đ
- AS06: 105343B 1071906Đ
- AS24: 103544B 1072414Đ
- AS07: 101900B 1070546Đ
- AS12: 101045B 1065112Đ
- AS15: 102653B 1063743Đ
- AS16: 103340B 1064127Đ
- AS27: 103832B 1064041Đ

2.3.2.2 Khi sử dụng đường CHC 25L/R cho sân bay Tân Sơn Nhất, đường CHC 23L cho sân bay Long Thành

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 3 500 FT (trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Long Thành, Vũng Tàu):

- AS22: 105009B 1065109Đ
- AS10: 110021B 1071009Đ
- AS05: 110422B 1071618Đ
- AS06: 105343B 1071906Đ
- AS25: 104409B 1072150Đ
- AS23: 102448B 1070029Đ
- AS08: 103056B 1065455Đ

- AS11: 105309N 1071212E
- AS06: 105343N 1071906E
- AS25: 104409N 1072150E
- AS23: 102448N 1070029E
- AS08: 103056N 1065455E
- AS09: 104256N 1065035E
- AS22: 105009N 1065109E
- AS10: 110021N 1071009E

Altitude from 6 500 FT up to 9 500 FT inclusive.

- AS25: 104409N 1072150E
- AS24: 103544N 1072414E
- AS07: 101900N 1070546E
- AS23: 102448N 1070029E
- AS25: 104409N 1072150E

Altitude from 3 500 FT up to FL115 inclusive.

- AS05: 110422N 1071618E
- AS06: 105343N 1071906E
- AS11: 105309N 1071212E
- AS10: 110021N 1071009E
- AS05: 110422N 1071618E

2.3.2 Long Thanh Arrival (LT ARR)

Lateral limits and vertical limit: The sector boundary is flexible, depending on the runway in use, limited by the following points, except the control zone of Long Thanh aerodrome.

2.3.2.1 When RWY 07L/R of Tan Son Nhat aerodrome and RWY 05R of Long Thanh aerodrome are in use

Altitude from 1 500 FT up to 5 500 FT inclusive (except the control zone of Long Thanh and Vung Tau aerodromes):

- AS27: 103832N 1064041E
- AS26: 105349N 1070733E
- AS06: 105343N 1071906E
- AS24: 103544N 1072414E
- AS07: 101900N 1070546E
- AS12: 101045N 1065112E
- AS15: 102653N 1063743E
- AS16: 103340N 1064127E
- AS27: 103832N 1064041E

2.3.2.2 When RWY 25L/R of Tan Son Nhat aerodrome and RWY 23L of Long Thanh aerodrome are in use:

Altitude from 1 500 FT up to 3 500 FT inclusive (except the control zone of Long Thanh and Vung Tau aerodromes):

- AS22: 105009N 1065109E
- AS10: 110021N 1071009E
- AS05: 110422N 1071618E
- AS06: 105343N 1071906E
- AS25: 104409N 1072150E
- AS23: 102448N 1070029E
- AS08: 103056N 1065455E

- AS09: 104256B 1065035D
- AS22: 105009B 1065109D

Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm độ cao 6 500 FT (trừ vùng trời kiểm soát tại sân bay Vũng Tàu):

- AS25: 104409B 1072150D
- AS24: 103544B 1072414D
- AS07: 101900B 1070546D
- AS23: 102448B 1070029D
- AS25: 104409B 1072150D

2.3.3 Phân khu Kiểm soát tàu bay đến Tân Sơn Nhất (TSN TMC)

- **Giới hạn ngang:** Cung tròn bán kính 75 KM (40NM) tâm là đài TSH DVOR/DME bắt đầu từ điểm AS19 đến điểm AS06 - Đường gấp khúc nối các điểm AS06 - AS24 - AS07 - Cung tròn bán kính 75 KM (40NM) tâm là đài TSH DVOR/DME từ điểm AS07 đến điểm AS18 - Dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia đến điểm AS19 trừ vùng trời của phân khu kiểm soát tàu bay đến Tân Sơn Nhất, Long Thành và vùng trời kiểm soát tại sân bay Tân Sơn Nhất, Long Thành và Vũng Tàu.
- **Giới hạn cao:** Từ độ cao 1 500 FT đến và bao gồm FL165.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 27/11/2025

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này gồm 3 phụ đính như sau:

- AS09: 104256N 1065035E
- AS22: 105009N 1065109E

Altitude from 1 500 FT up to 6 500 FT inclusive (except the control zone of Vung Tau aerodrome):

- AS25: 104409N 1072150E
- AS24: 103544N 1072414E
- AS07: 101900N 1070546E
- AS23: 102448N 1070029E
- AS25: 104409N 1072150E

2.3.3 Tan Son Nhat Arrival (TSN TMC)

- **Lateral limits:** A circle with radius 75 KM (40 NM) centred at TSH DVOR/DME, from point AS19 to point AS06 – the line connecting points AS06 – AS24 – AS07 – a circle with radius 75 KM (40 NM) centred at TSH DVOR/DME, from point AS07 to point AS18 – along the Viet Nam-Cambodia border to point AS19, except the airspace of Tan Son Nhat and Long Thanh control sectors, and the control zone of Tan Son Nhat, Long Thanh and Vung Tau aerodromes.
- **Vertical limits:** Altitude from 1 500 FT up to FL165 inclusive.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 27 NOV 2025.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

This AIRAC AIP Supplement consists of 3 attachments as follows:

ENROUTE CHART - ICAO

LEGEND

Aerodrome

Flight Information region (FIR)

HO CHI MINH FIR

Upper limit: UNL

Lower limit: GND

Sector

SECTOR 2

Upper limit: FL 450

Lower limit: GND

Unit providing service: HO CHI MINH ACC

Da Nang Control

DA NANG CTL

Upper limit: FL 245

Lower limit: GND

Unit providing service: DA NANG APP

Terminal control area (TMA)

TMA: CAM RANH TMA

Upper limit: FL 450

Lower limit: CAM RANH APP

Control zone (CTR)

CTR: TUY HOA CTR

Upper limit: 2700M

Lower limit: GND

Restricted airspace

VVR13

ATS route

R588

True track: 057°

Distance in kilometres: 68

Vertical limits: FL 255

Area navigation route (RNAV)

Q1

True track: 001°

Distance in kilometres: 13

Vertical limits: FL 450

Reporting point (REP)

KAMGO

Compulsory

On request

Way-point (WPT)

KAMGO

Compulsory

On request

Compass rose (VOR)

Compass rose oriented on the chart to Magnetic North

Radio navigation aids (NAVAIDS)

Reporting functionality: Compulsory

On request

VHF omnidirectional radio range (VOR)

Compulsory

On request

Co-located VOR and DME navigation aids (VOR/DME)

Compulsory

On request

Non-directional radio beacon (NDB)

Compulsory

On request

Identification for radio navigation aids (NAVAIDS)

CAM RANH

DVOR/DME 116.5

CRA

11°59'47"N

109°15'12"E

30 M

AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA)

Each 1° quadrilateral contains an area minimum altitude (AMA) which represents the lowest altitude which may be used under instrument meteorological conditions (IMC). The AMA provides a minimum clearance of 300 metres (500 metres in MOUNTAINOUS AREAS) above all obstacles in the quadrilateral. It is represented in thousands and tens of metres above mean sea level.

EXAMPLE: 3300 METRES 330

THE GEODETIC REFERENCE DATUM OF THIS CHART IS WGS-84 LAMBERT CONFORMAL CONIC PROJECTION STANDARD PARALLELS 10°30' N AND 12°17' N

ERC-1

ERC-2

CHANGES: BIKEX ANEVOY: TAN SON NHAT TMA, CTR: LONG THANH DVOR/DME, CTR.

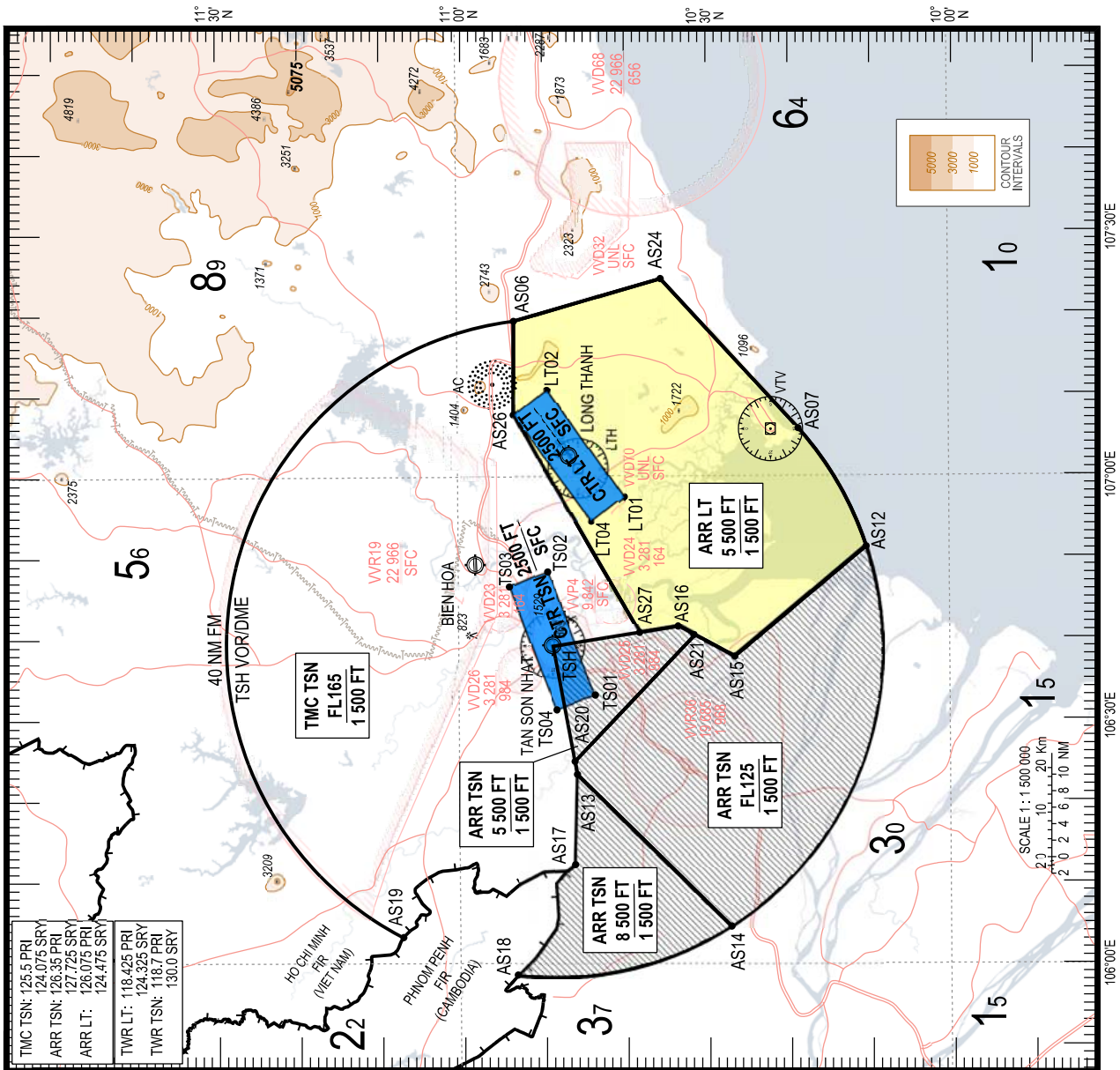
The chart displays a network of flight paths (ATS routes) and area navigation routes (RNAV) across the Ho Chi Minh FIR and surrounding regions. Key features include:

- Communication Facilities:** Lists various communication facilities (AD, UNIT, FREQ, NAME, UPPER LIMIT, LOWER LIMIT, ACTIVATION TIME) for different sectors and areas.
- Prohibited, Restricted, Danger Areas:** Identifies specific areas where flight is prohibited, restricted, or dangerous, including military training areas and restricted airspace.
- Navigation Aids:** Shows the locations and frequencies of VOR, VOR/DME, and NDB navigation aids.
- Area Minimum Altitude (AMA):** Provides the minimum altitude for each 1° quadrilateral, ensuring safe clearance of obstacles.
- Geographic Information:** Includes a compass rose, scale bar, and inset map showing the chart's location within the region.

- 6 -

SECTORIZATION CHART

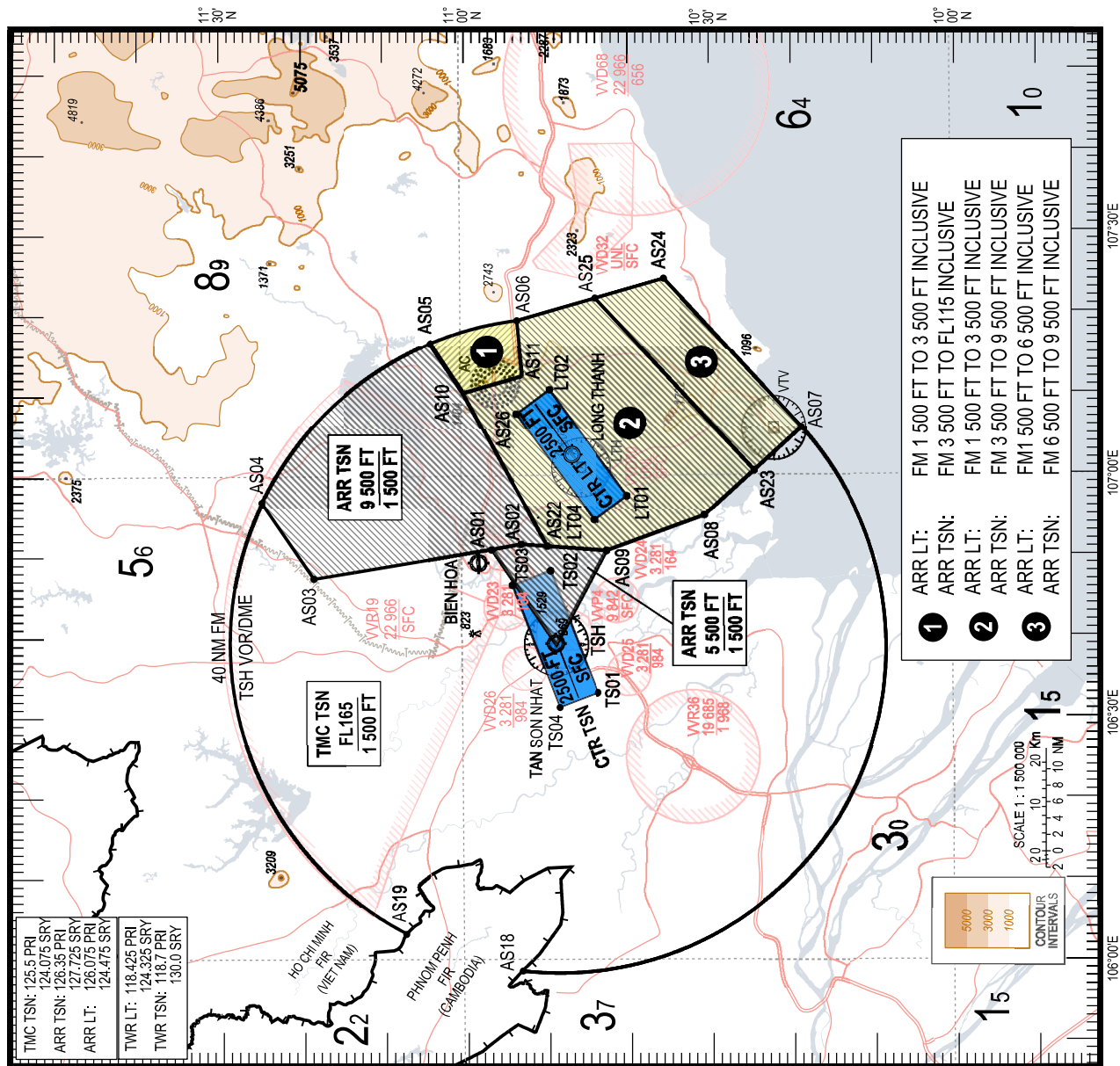
TAN SON NHAT TMA (WLT RWY 05R, VTS RWY 07L/R)



COORDINATE OF BOUNDARY POINTS OF SECTORIZATION WGS-84			
1.	AS06	10°53'43"N	107°19'06"E
2.	AS07	10°19'00"N	107°05'46"E
3.	AS12	10°10'45"N	106°51'12"E
4.	AS13	10°46'12"N	106°23'14"E
5.	AS14	10°27'23"N	106°04'29"E
6.	AS15	10°26'53"N	106°37'43"E
7.	AS16	10°33'40"N	106°41'27"E
8.	AS17	10°46'29"N	106°12'07"E
9.	AS18	10°53'59"N	105°58'36"E
10.	AS19	11°07'40"N	106°02'48"E
11.	AS20	10°46'30"N	106°24'50"E
12.	AS21	10°31'44"N	106°40'23"E
13.	AS24	10°35'44"N	107°24'14"E
14.	AS26	10°53'49"N	107°07'33"E
15.	AS27	10°38'32"N	106°40'41"E
16.	LT01	10°40'19"N	106°57'22"E
17.	LT02	10°49'45"N	107°10'32"E
18.	LT04	10°44'23"N	106°54'23"E
19.	TS01	10°44'01"N	106°32'58"E
20.	TS02	10°49'45"N	106°48'09"E
21.	TS03	10°54'26"N	106°46'20"E
22.	TS04	10°48'42"N	106°31'09"E
23.	TS04	10°49'06"N	106°39'02"E

TAN SON NHAT TMA (VLT RWY 23L, VTS RWY 25L/R)

COORDINATE OF BOUNDARY POINTS OF SECTORIZATION WGS-84			
1.	AS01	10°56'55"N	106°50'46"E
2.	AS02	10°53'22"N	106°51'24"E
3.	AS03	11°18'45"N	106°47'12"E
4.	AS04	11°25'04"N	106°56'39"E
5.	AS05	11°04'22"N	107°16'18"E
6.	AS06	10°53'43"N	107°19'06"E
7.	AS07	10°19'00"N	107°05'46"E
8.	AS08	10°30'56"N	106°54'55"E
9.	AS09	10°42'56"N	106°50'35"E
10.	AS10	11°00'21"N	107°10'09"E
11.	AS11	10°53'09"N	107°12'12"E
12.	AS18	10°53'59"N	105°58'36"E
13.	AS19	11°07'40"N	106°02'48"E
14.	AS22	10°50'09"N	106°51'09"E
15.	AS23	10°24'48"N	107°00'29"E
16.	AS24	10°35'44"N	107°24'14"E
17.	AS25	10°44'09"N	107°21'50"E
18.	AS26	10°53'49"N	107°07'33"E
19.	LT01	10°40'19"N	106°57'22"E
20.	LT02	10°49'45"N	107°10'32"E
21.	LT04	10°44'23"N	106°54'23"E
22.	TS01	10°44'01"N	106°32'58"E
23.	TS02	10°49'45"N	106°48'09"E
24.	TS03	10°54'26"N	106°46'20"E
25.	TS04	10°48'42"N	106°31'09"E
26.	TSH	10°49'06"N	106°39'02"E



CHANGE: NEW CHART.